

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU
TƯ-BỘ TƯ PHÁP-BỘ
NGOẠI GIAO-BỘ CÔNG
AN

Số: 02/2005/TTLT-BKH-
BTP-BNG-BCA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2005

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Về hướng dẫn việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài,
người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đầu tư theo
Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích
đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10**

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10 (dưới đây gọi tắt là Nghị định số 51);

Căn cứ Quyết định số 36/2003/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế góp vốn, mua cổ phần của người nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Quyết định số 36);

Liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tư pháp - Ngoại giao - Công an hướng dẫn việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư theo Nghị định số 51 như sau:

I. BẢO ĐẢM, HỖ TRỢ VÀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

1. Đối tượng áp dụng

1.1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, bao gồm:

- a) Người có quốc tịch Việt Nam cư trú, làm ăn sinh sống lâu dài ở nước ngoài;
- b) Người có gốc Việt Nam cư trú, làm ăn sinh sống lâu dài ở nước ngoài;

c) Người có cha đẻ, mẹ đẻ, hoặc ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại hiện nay có hoặc đã từng có quốc tịch Việt Nam.

1.2. Người nước ngoài thường trú tại Việt Nam, bao gồm:

a) Công dân nước ngoài cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam đã được cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp thẻ thường trú;

b) Người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam đã được cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp Thẻ thường trú.

1.3. Đối tượng nêu tại điểm 1.1 và 1.2 có dự án đầu tư theo Nghị định số 51, dưới đây gọi tắt là nhà đầu tư.

1.4. Thông tư này không áp dụng đối với nhà đầu tư là người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam.

2. Thành lập doanh nghiệp và mua cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp Việt Nam.

2.1. Để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Nghị định số 51, nhà đầu tư có thể nhân danh cá nhân trực tiếp đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp hoặc cùng với công dân Việt Nam đầu tư thông qua hình thức mua cổ phần, góp vốn thành lập doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

2.2. Nhà đầu tư được mua cổ phần, được góp vốn trong các doanh nghiệp nhà nước thuộc Danh mục do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, theo quy định như sau:

a) Được mua cổ phần phát hành lần đầu của các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa; mua cổ phần phát hành thêm của doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa hoặc mua lại cổ phần của các cổ đông trong doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa.

b) Được góp vốn vào doanh nghiệp, mua lại phần vốn góp của các thành viên để trở thành thành viên của doanh nghiệp.

c) Tổng giá trị cổ phần, vốn góp của các nhà đầu tư theo các hình thức trên không được quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa hoặc đã cổ phần hóa.

d) Thẩm quyền quyết định bán cổ phần, nhận vốn góp, hình thức giá trị góp vốn hoặc mua cổ phần của nhà đầu tư được thực hiện theo Điều 6 và Điều 7 của Quy chế góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 36.

2.3. Nhà đầu tư được mua cổ phần hoặc góp vốn không hạn chế tỷ lệ và có quyền tham gia quản lý, điều hành trong các doanh nghiệp Việt Nam không thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp nhà nước. Việc nhà đầu tư mua cổ phần hoặc góp vốn bằng ngoại tệ, máy móc thiết bị, nguyên liệu, hàng hóa, chuyển giao công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, chứng khoán có giá hoặc các tài sản khác được thực hiện theo hợp đồng ký kết giữa nhà đầu tư và doanh nghiệp có liên quan.

2.4. Quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp và nhà đầu tư trong việc mua cổ phần, góp vốn:

a) Doanh nghiệp bán cổ phần, nhận vốn góp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp, cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp chậm nhất 15 ngày sau khi thực hiện việc nhận vốn góp hoặc bán cổ phần cho nhà đầu tư.

b) Nhà đầu tư mua cổ phần, góp vốn trong các doanh nghiệp hoạt động theo pháp luật hiện hành của Việt Nam được thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 15 và 16 của Quyết định số 36.

3. Chuyển tên chủ đầu tư, thay đổi thành viên góp vốn

Nhà đầu tư trước đây đã chuyển giao vốn, tài sản của mình cho công dân Việt Nam hoặc cho cơ sở sản xuất, kinh doanh Việt Nam và mượn danh nghĩa của cá nhân hoặc tổ chức đó để đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam, nếu có nhu cầu và đủ điều kiện thì được làm thủ tục chuyển tên chủ đầu tư hoặc thay đổi thành viên góp vốn theo hướng dẫn tại Phần V Thông tư này.

4. Ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn khuyến khích đầu tư

4.1. Nhà đầu tư được đầu tư, kinh doanh ở tất cả các ngành, nghề, lĩnh vực và địa bàn theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ những ngành, nghề quy định tại

khoản 1 Điều 3 Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Doanh nghiệp, Khoản 2, 3 Điều 2 của Nghị định số 14/2001/NĐ-CP ngày 25/4/2001 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ và Khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 125/2004/NĐ-CP ngày 19/5/2004 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 03/2000/NĐ-CP ngày 03/02/2000 quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Doanh nghiệp.

4.2. Nhà đầu tư được khuyến khích đầu tư, kinh doanh vào ngành, nghề lĩnh vực quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B và C ban hành tại phụ lục kèm theo Nghị định số 51 (dưới đây gọi tắt là Nghị định số 35) và Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (dưới đây gọi tắt là Nghị định 164).

4.3. Nhà đầu tư được khuyến khích đầu tư, kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Danh mục B và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 35 và Nghị định số 164.

5. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh

5.1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư theo Nghị định số 51, nếu có nhu cầu thuê đất làm mặt bằng thực hiện dự án đầu tư thì được tạo điều kiện cho thuê đất. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất căn cứ vào mục đích sử dụng đất được lập trong dự án khả thi, căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương để giải quyết đối với từng dự án.

5.2. Thời gian miễn nộp tiền thuê đất cho dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A hoặc dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc Danh mục C của Nghị định số 35 được thực hiện như đối với doanh nghiệp trong nước cùng loại quy định tại Điều 18 Nghị định số 51.

6. Quyền đối với đất thuê, nhà ở gắn với quyền sử dụng đất

6.1. Nhà đầu tư được Nhà nước cho thuê hoặc được giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định hiện hành của Luật Đất đai sửa đổi (2003) được thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ.

6.2. Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài về đầu tư lâu dài tại Việt Nam được mua nhà để ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 81/2001/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về việc người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua nhà ở tại Việt Nam.

7. Vay vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển

Nhà đầu tư có dự án đầu tư thuộc Danh mục A hoặc thực hiện dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 35 được Quỹ hỗ trợ phát triển xem xét hỗ trợ đầu tư thông qua các hình thức cho vay đầu tư, bảo Lãnh tín dụng đầu tư hoặc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 1 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

8. Miễn, giảm thuế

8.1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 33 của Nghị định số 164, dự án thuộc Danh mục A hoặc thực hiện dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục B hoặc Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 164 được áp dụng các mức ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, thời hạn miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại các Điều 35, Điều 36, Điều 37 và Điều 38 của Nghị định số 164;

8.2. Nhà đầu tư kinh doanh hàng xuất khẩu quy định tại Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 164 ngoài việc được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 36, Điều 37, Điều 38 của Nghị định số 164 còn được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 164;

8.3. Nhà đầu tư có dự án được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 51 được miễn thuế nhập khẩu thiết bị, máy móc tạo tài sản cố định như đối với dự án của nhà đầu tư trong nước cùng loại quy định tại Điều 26 của Nghị định số 51.